

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2015

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7 – 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty Cổ phần Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty CP Đầu tư Phúc Minh

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Ông Hoàng Tất Thắng

Ông Lê Văn Minh

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 12 tháng 11 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
1	2	3	4	5	
A Tài sản ngắn hạn	100			417.293.311.771	135.874.466.589
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>		<i>39.194.741.747</i>	<i>21.359.746.729</i>
1 Tiền	111			39.194.741.747	21.359.746.729
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>			<i>333.229.354.855</i>	<i>99.955.859.357</i>
1 Phải thu khách hàng	131	V.02		120.868.641.906	41.951.915.995
2 Trả trước cho người bán	132			31.560.429.621	21.182.596.697
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		138.871.189.655	14.757.807.823
6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04		48.400.999.400	28.004.925.321
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(6.519.890.798)	(5.989.371.550)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			47.985.071	47.985.071
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>			<i>31.029.942.505</i>	<i>11.242.340.233</i>
1 Hàng tồn kho	141	V.05a		31.029.942.505	11.242.340.233
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			<i>13.839.272.664</i>	<i>3.316.520.270</i>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a		206.160.098	2.991.831
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			13.633.112.566	3.313.528.439
B Tài sản dài hạn	200			105.017.150.079	39.380.147.442
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-	-
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>			<i>27.339.844.118</i>	<i>21.665.110.397</i>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07		27.229.419.388	21.665.110.397
- Nguyên giá	222			33.484.648.397	29.098.372.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(6.255.229.009)	(7.433.261.619)
3 TSCĐ vô hình	227	V.08		110.424.730	-
- Nguyên giá	228			115.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(4.575.270)	-
<i>III Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>			-	-
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.09</i>		<i>1.710.707.084</i>	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.710.707.084	1.847.864.154
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>		<i>55.790.814.445</i>	<i>15.270.000.000</i>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			55.790.814.445	15.270.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3.100.000.000	3.100.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>			<i>20.175.784.432</i>	<i>597.172.891</i>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b		20.175.784.432	597.172.891
<i>VI Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			522.310.461.850	175.254.614.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
A Nợ phải trả	300		150.162.738.312	58.267.610.522
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>141.561.738.312</i>	<i>58.134.316.832</i>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.201.541.309	20.774.432.468
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.953.247.487	1.418.882.663
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.031.374.514	1.181.679.132
4 Phải trả người lao động	314		1.188.051.787	925.817.082
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7.382.573.386	476.722.112
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	85.804.949.829	33.356.783.375
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>8.601.000.000</i>	<i>133.293.690</i>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	5.000.000	132.293.690
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	8.596.000.000	1.000.000
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		348.672.492.035	116.987.003.509
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.15</i>	<i>348.672.492.035</i>	<i>116.987.003.509</i>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.103.775	22.103.775
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.650.388.260	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.471.744.989	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.178.643.271	12.964.899.734
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
C Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		23.475.231.502	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.310.461.850	175.254.614.031

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	116.089.829.607	99.778.526.251	361.602.244.377	235.120.156.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	1.360.726.297	370.233.600	2.471.378.662	810.881.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.729.103.310	99.408.292.651	359.130.865.715	234.309.275.006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	87.797.789.877	86.194.718.040	278.151.525.157	196.843.611.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.931.313.433	13.213.574.611	80.979.340.558	37.465.663.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.756.266.531	569.985.901	7.221.466.435	2.014.231.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	3.321.595.591	695.314.347	8.179.228.031	2.482.709.356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.580.315.422</i>	<i>378.550.743</i>	<i>5.172.136.007</i>	<i>1.331.257.801</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7.562.596.675	6.039.053.651	20.821.847.776	10.245.070.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.515.898.652	1.251.390.297	6.978.249.128	2.281.943.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.287.489.046	5.797.802.217	52.221.482.058	24.470.171.671
11. Thu nhập khác	31	VI.21	60.430.344	4.443.284	9.105.932.994	32.126.598
12. Chi phí khác	32	VI.22	90.966.119	90.601.853	9.003.100.717	116.011.598
13. Lợi nhuận khác	40		(30.535.775)	(86.158.569)	102.832.277	(83.885.000)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		114.619.198	-	(609.185.555)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.371.572.469	5.711.643.648	51.715.128.780	24.386.286.671

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 30/09/2015

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.243.248.429	1.089.660.798	4.218.519.736	1.089.660.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.128.324.040	4.621.982.850	47.496.609.044	23.296.625.873
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		3.810.375.880	-	10.345.231.502	-
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		11.317.948.159	-	37.151.377.541	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.24	672	1.155	2.207	5.824

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Huyền



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	51.715.128.780	24.386.286.671
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.474.627.752	1.269.997.584
- Các khoản dự phòng	3	530.519.248	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.104.724.496)	(2.122.082.975)
- Chi phí lãi vay	6	5.172.136.007	1.331.257.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	52.787.687.291	24.865.459.081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(120.010.217.041)	(37.595.706.859)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.787.602.272)	(6.386.172.514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	30.979.255.026	22.067.273.057
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.924.311.386)	12.952.041
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.664.611.372)	(1.331.257.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(955.460.294)	(1.089.660.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	2.091.280.745	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(8.341.365.266)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(70.825.344.569)	542.886.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.464.931.983)	(6.101.713.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	19.174.870.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(323.832.676.091)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	199.719.294.259	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.339.850.897	2.122.082.975

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(159.063.592.918)	(3.979.630.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	243.259.645.514	67.694.642.903
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(182.216.479.060)	(67.595.239.423)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.319.233.949)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>247.723.932.505</i>	<i>99.403.480</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.834.995.018	(3.337.340.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.359.746.729	4.045.483.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.089.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39.194.741.747	711.233.148

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III Năm 2015**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	75.000.000.000	25,0
Bà Phan Thị Minh Châu	14.400.000.000	4,8
Đối tượng khác	210.600.000.000	70,2
Cộng	300.000.000.000	100,0

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 03 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 03 Công ty

Danh sách các Công ty con hợp nhất :

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Bán buôn thực phẩm, đồ uống
3	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;

- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Cổng thông tin;

- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Bán buôn thực phẩm, đồ uống
3	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm

hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Tiền mặt	38.195.654.985	1.339.602.546
- Tiền gửi Ngân hàng:	999.086.762	20.020.144.183
Cộng	39.194.741.747	21.359.746.729
2. Phải thu khách hàng	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	120.868.641.906	41.951.915.995
Cty Nông Sản Việt	335.000.000	-
Chị Loan Lâm Đồng	362.500.000	-
Anh Hải Gia Lai	254.800.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Việt	219.850.000	-
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO (*)	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân (*)	4.176.437.050	4.176.437.050
Cơ sở thu mua nông sản thuận từm	1.028.750.000	-
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới (*)	1.260.000.000	1.260.000.000
FLAGFOOD	13.833.208.470	8.090.915.700
Sun Tropics INC	-	823.846.450
World foods and flavors	20.498.274.121	4.336.159.666
Brecon Food Inc	-	2.355.530.015
Alliance Iternational	396.805.718	-
Ray lex	568.001.280	346.558.543
NATURE TOUCH	-	6.616.030.031
Foodya	-	642.864.019
PJIMPEX	223.635.856	-
TROPEX	610.242.336	-
Miki oz Asakim	460.687.500	-
TROPFIN	-	1.588.432.438
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp NAPAGA	-	375.166.570
Lê Thanh Bình	215.600.000	-
Ban phát triển nông thôn MN Quế Phong	480.040.000	-
Cty CP ĐTPT NN Hòa Bình (anh Long)	130.000.001	-
Cty TNHH MTV Tư Vấn Việt	153.800.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất

kết thúc ngày 30/09/2015

Nguyễn Bá Hiền	128.221.132	-
Nguyễn Huy Hoàng	385.635.077	-
Bà con nông dân mua giống	44.900.000.000	-
Thương lái	20.105.900.000	-
Nguyễn Thị Thắm	248.000.000	-
UBND xã Đức Hương - Vũ Quang	675.900.000	-
UBND Xã Phú Lộc - Can Lộc	135.322.500	-
UBND xã Tân Hương - Vũ Quang	136.170.000	-
Nguyễn Công Vương	108.252.000	-
Khách hàng mua lẻ	5.946.938.000	-
Nguyễn Văn Ngọc	125.000.000	-
Đình Văn Thành	137.500.000	-
Nguyễn Tiến Dương	150.000.000	-
Hà Đức Toàn	150.000.000	-
Phải thu khác	1.998.170.865	11.009.975.513
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	120.868.641.906	41.951.915.995

(*) Thuyết minh bổ sung mục 2a. Nợ xấu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 30/09/2015

	Tại ngày 30/09/2015			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.766.437.050	-	-	5.766.437.050	-	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đối mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đối mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Tại ngày	
	30/09/2015	01/01/2015
Cho vay ngắn hạn	33.167.729.837	14.757.807.823
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	4.090.434.500
- Bà Nguyễn Thị Minh	3.015.513.922	2.806.213.920
- Ông Phan Văn Hội	2.644.083.916	2.468.915.147
- Ông Nguyễn Đình Hùng	27.500.000.000	5.392.244.256
- Các đối tượng khác	8.131.999	-
Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức	105.703.459.818	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	50.956.048.303	-
Công ty CP Giống Nafoods	37.140.689.848	-
Công ty CP thực phẩm Nghệ An	17.606.721.667	-
Cộng	138.871.189.655	14.757.807.823

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(2) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%.

4. Phải thu khác	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	48.400.999.400	-	28.004.925.321	-
- Phải thu tạm ứng	34.069.120.499	-	9.851.417.810	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.829.000.000	-	-	-
- Phải thu khác.	12.502.878.901	-	18.153.507.511	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.400.999.400	-	28.004.925.321	-

5. Hàng tồn kho:	Tại ngày 30/09/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	689.885.164	-	484.753.161	-
- Công cụ, dụng cụ;	868.851.744	-	771.602.734	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	27.220.034.295	-	8.585.417.748	-
- Thành phẩm;	1.403.478.134	-	-	-

- Hàng hóa;	847.693.168	-	1.400.566.590	-
Cộng	31.029.942.505	-	11.242.340.233	-

6. Chi phí trả trước	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>	206.160.098	2.991.831
- Công cụ dụng cụ	189.000.578	2.991.831
- Chi phí khác	17.159.520	-
<i>b) Dài hạn</i>	20.175.784.432	597.172.891
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.116.887.725	349.492.395
- Chi phí chuyển giao công nghệ	5.428.187.778	-
- Chi phí khai hoang	1.332.307.768	-
- Chi phí đền bù đất	1.181.250.003	-
- Chi phí kiến thiết vườn ươm	209.536.457	-
- Chi phí kiến thiết vườn chanh leo	1.522.539.231	-
- Hệ thống giàn chanh leo	746.241.712	-
- Hệ thống phun sương	772.925.005	-
- Hệ thống tưới tiêu vườn cây	791.373.535	-
- Nhà ở công nhân	213.537.459	-
- Chi phí sử dụng đất	3.938.775.511	-
- Chi phí khác	922.222.248	247.680.496
Cộng	20.381.944.530	600.164.722

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.919.343.288	13.770.367.192	1.851.889.992	6.556.771.544		29.098.372.016
- Mua trong năm	13.519.320.000	-	1.994.867.182	-		15.514.187.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.811.926.478	-	-	-		1.811.926.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.932.000.000)	-	-		(12.932.000.000)
- Giảm khác	-	-	(7.837.279)	-		(7.837.279)
Số dư cuối năm	22.250.589.766	838.367.192	3.838.919.895	6.556.771.544		33.484.648.397
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	862.087.961	4.526.653.725	624.657.143	1.419.862.790		7.433.261.619
- Khấu hao trong năm	2.106.528.803	306.933.779	184.189.448	391.293.138		2.988.945.168
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.166.977.778)	-	-		(4.166.977.778)
Số dư cuối năm	2.968.616.764	666.609.726	808.846.591	1.811.155.928		6.255.229.009
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	6.057.255.327	9.243.713.467	1.227.232.849	5.136.908.754		21.665.110.397
2. Tại ngày cuối năm	19.281.973.002	171.757.466	3.030.073.304	4.745.615.616		27.229.419.388

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	4.575.270	4.575.270
Số dư cuối năm	4.575.270	4.575.270
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	110.424.730	110.424.730

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015	
- Nhà xưởng	213.636.364		213.636.364	
- Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000		316.070.000	
- Dự án trồng gấc giai đoạn 2	-		1.318.157.790	
- Xây dựng Hệ thống nước đến vùng Nguyên liệu Gấc	461.466.751		-	
- Khai hoang đất Tà Pàn	15.000.000		-	
- Hệ thống vườn trồng gừng	19.240.000		-	
- Hệ thống trồng dược liệu	382.752.784		-	
- Trồng Gấc Hà Tĩnh	302.541.185		-	
Cộng	1.710.707.084		1.847.864.154	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/09/2015			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết tủng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	56.400.000.000	55.790.814.445	(609.185.555)	2.400.000.000	2.400.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	2.400.000.000	2.182.434.011	(217.565.989)	2.400.000.000	2.400.000.000	-
+ Công ty CP Dược liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.997.443.400	(2.556.600)	-	-	-
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.993.400	(6.600)	-	-	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thảng	6.000.000.000	5.786.931.289	(213.068.711)	-	-	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.824.012.345	(175.987.655)	-	-	-
+ Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	-	-	12.870.000.000	12.870.000.000	-
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Thông tin chi tiết các Công ty liên kết tại ngày 30/09/2015 như sau:

STT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Đầu Tư Phúc Minh	6.000.000.000	Hà Nội	40,0	40,0	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
2	Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.
3	Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
4	Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.
5	Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	Nghệ An	40,0	40,0	Nhân và chăm sóc giống, Hoạt động dịch vụ trồng trọt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015**11. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.201.541.309	33.201.541.309	20.774.432.468	20.774.432.468
Viện Tài nguyên và môi trường Đông Nam á	142.180.000	142.180.000	-	-
Công ty cổ phần xây dựng Thành Trang	520.459.727	520.459.727	-	-
Cty CP TM&DV BHLĐ Thủy Tú	41.432.700	41.432.700	-	-
Cty CP ĐTPPT NN Hòa Bình (anh Long)	155.600.000	155.600.000	-	-
Cty CP Giống cây trồng Nam An	66.800.000	66.800.000	-	-
Cty CP TM&DV Nhát Hoàng Gia	805.300.000	805.300.000	-	-
Cty CP Thực phẩm Nghệ An	10.246.188.013	10.246.188.013	731.060.000	731.060.000
Cty CP ĐT&PT VINAF	130.899.978	130.899.978	-	-
Cty CP DV VT&TM Châu Cường	899.600.000	899.600.000	-	-
Cty TNHH MTV TM Nghĩa Đức Đắk Nông	1.552.929.750	1.552.929.750	2.345.053.971	2.345.053.971
Cty TNHH SX&TM Phú Sinh	197.920.086	197.920.086	-	-
Công ty TNHH Quang Tuyến Nghệ An	314.600.000	314.600.000	-	-
Cty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	2.386.344.294	2.386.344.294	-	-
Cty TNHH MTV Tư Vấn Việt (chị Ngọc)	635.394.000	635.394.000	-	-
Cty TNHH TM VT Bảo Trang	1.211.600.000	1.211.600.000	-	-
Cty TNHH DV VT Mai Gia Huy	281.600.000	281.600.000	-	-
Cty TNHH Xuân Hoàng Lam	110.336.483	110.336.483	-	-
Phạm Duy Thái	161.500.000	161.500.000	-	-
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	3.157.144.809	3.157.144.809	3.159.988.821	3.159.988.821
Công ty CP Đầu Tư và Giao Nhận Vận Tải Toàn cầu	2.913.555.666	2.913.555.666	1.605.314.072	1.605.314.072
Công ty TNHH Bá Trại	1.880.431.517	1.880.431.517	941.381.515	941.381.515
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	-	3.138.157.186	3.138.157.186

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

Cơ sở thu mua nông sản Thuận Lâm	-	-	1.635.819.715	1.635.819.715
Ông Nguyễn Minh Khôi	1.104.104.560	1.104.104.560	1.703.592.560	1.703.592.560
Ông Nguyễn Tiến Dương	1.854.161.000	1.854.161.000	1.001.179.000	1.001.179.000
Ông Nguyễn Dư Khánh Ngân	418.785.105	418.785.105	879.167.829	879.167.829
Phải trả cho các đối tượng khác	2.012.673.621	2.012.673.621	3.633.717.799	3.633.717.799
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	33.201.541.309	33.201.541.309	20.774.432.468	20.774.432.468
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/09/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.181.679.132	16.169.362.514	5.317.986.326	12.033.055.320
+ Thuế TNDN	605.829.190	5.312.276.884	955.460.294	4.962.645.780
+ Thuế GTGT	-	9.646.154.732	3.222.374.422	6.423.780.310
+ Thuế TNCN	59.040.526	403.208.566	197.593.110	264.655.982
+ Tiền thuế đất	514.407.000	425.151.500	939.558.500	-
+ Thuế khác	2.402.416	382.570.832	4.680.806	380.292.442
Cộng	1.181.679.132	16.169.362.514	5.319.667.132	12.031.374.514

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

13. Các khoản phải trả nhập ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>			7.382.573.386	476.722.112
- Bảo hiểm xã hội			78.436.564	-
- Kinh phí công đoàn			89.557.278	20.019.637
- Phải trả khác			7.214.579.544	456.702.475
<i>b) Dài hạn</i>			5.000.000	132.293.690
- Phải trả khác			5.000.000	132.293.690
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>			-	-
Cộng			7.387.573.386	609.015.802

14. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/09/2015		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Vietcombank CN.Vinh - Nghệ An	85.804.949.829	85.804.949.829	148.412.383.810	116.289.488.419	33.356.783.375	33.356.783.375
- Nguyễn Thị Hiền	-	-	579.299.488	20.904.570.551	-	-
- Phan Thị Lệ Thu	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Vinh (**)	77.520.947.660	77.520.947.660	109.436.997.660	61.848.050.000	29.932.000.000	29.932.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN CN Nghệ An	-	-	9.522.976.662	11.205.907.362	1.682.930.700	1.682.930.700
- Quỹ Fund (*)	8.066.002.169	8.066.002.169	28.355.110.000	20.289.107.831	-	-
- Wast Co., LTD	218.000.000	218.000.000	218.000.000	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>						
- Lộc Thái Bình	500.000	500.000	16.000.000	8.000.000	-	-
- Hồ Quốc Công	8.000.000	8.000.000	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

Thò Bá Dê	500.000	500.000	-	-
Phan Đình Đức	3.000.000	3.000.000	-	-
Nguyễn Minh Giáp	4.000.000	4.000.000	-	-
Phạm Ngọc Hải	5.000.000	5.000.000	-	-
Hoàng Thị Hiền	3.000.000	3.000.000	-	-
Hà Thị Hồng	500.000	500.000	-	-
Nguyễn Thị Hồng	500.000	500.000	-	-
Đặng Văn Hùng	1.000.000	1.000.000	-	-
Hoàng Mạnh Hùng	5.000.000	5.000.000	-	-
Nguyễn Ngọc Khánh	3.000.000	3.000.000	-	-
Hà Văn Lịch	500.000	500.000	-	-
Nguyễn Đức Minh	8.000.000	8.000.000	-	8.000.000
Nguyễn Quốc Nam	5.000.000	5.000.000	-	-
Hoàng Thị Ngân	5.000.000	5.000.000	-	-
Ngân hàng Vietcombank CN.Vinh - Nghệ An	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Nguyễn Văn Phương	7.000.000	7.000.000	-	-
Nguyễn Văn Thành	5.000.000	5.000.000	-	-
Bùi Thị Thu	3.000.000	3.000.000	-	-
Lương Ngọc Tuyên	500.000	500.000	-	-
Nguyễn Công Vương	7.000.000	7.000.000	-	-
Trần Thị Vũ	5.000.000	5.000.000	-	-
Các đối tượng khác	16.000.000	16.000.000	-	-
Cộng	94.400.949.829	94.400.949.829	148.428.383.810	116.297.488.419
			1.000.000	1.000.000
			33.357.783.375	33.357.783.375

(*) – Hợp đồng vay số tiền: 1.000.000 USD, ngày giải ngân: 13/03/2015, ngày đáo hạn: 30/11/2015, Lãi suất: 8,5%/ Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

(**) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Kỳ hạn (tháng)	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Lãi suất (năm)	Tài sản thế chấp
1	0107370064029	6	22/05/2015	23-11-15	65.600	3,8	
2	0107370064515	6	17/06/2015	17-12-15	459.347	3,8	
3	0107370064551	6	18/06/2015	18-12-15	286.400	3,8	
4	0107370064643	6	24/06/2015	24-12-15	20.300	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
5	0107370064670	6	25/06/2015	25-12-15	48.000	3,8	
6	0107370064735	6	29/06/2015	29-12-15	49.000	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
7	0107370064836	6	02/07/2015	04-01-16	38.500	3,8	
8	0107370064955	6	08/07/2015	08-01-16	80.000	3,8	
9	0107370064973	6	09/07/2015	11-01-16	74.000	3,8	
10	0107370065089	6	15/07/2015	15-01-16	177.000	3,8	
11	0107370065108	6	16/07/2015	18-01-16	125.500	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BD 691956 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/01/2012 của Nguyễn Thị Hồng.
12	0107370065209	6	23/07/2015	25-01-16	458.000	3,8	
13	0107370065245	6	24/07/2015	25-01-16	275.000	3,8	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.
14	0107370065272	6	27/07/2015	27-01-16	15.600	3,8	
15	0107370065355	6	30/07/2015	01-02-16	170.000	3,8	
16	0107370065539	6	11/08/2015	11-02-16	83.000	4,5	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.
17	0107370065603	6	13/08/2015	15-02-16	292.500	4,5	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.
18	0107370065731	6	21/08/2015	22-02-16	80.000	4,5	
19	0107370065805	6	26/08/2015	26-02-16	65.000	4,5	- Các tài sản khác.
20	0107370065942	6	09/09/2015	09-03-16	201.400	4,5	
21	0107370066049	6	14/09/2015	14-03-16	71.800	4,5	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

22	0107370066177	6	23/09/2015	23-03-16	212.500	4,5
23	0107370066195	6	24/09/2015	24-03-16	161.800	4,5
24	0107370066315	6	30/09/2015	30-03-16	17.400	4,5

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					7	8
A						
- Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	-	22.103.775	(5.636.213.836)		34.385.889.939
- Tăng vốn trong năm trước	64.000.000.000	-	-	-		64.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	18.601.113.570		18.601.113.570
- Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	-	22.103.775	12.964.899.734		116.987.003.509
- Tăng vốn năm nay	196.000.000.000	-	-	-		196.000.000.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	37.151.377.541		37.151.377.541
- Tăng khác	-	22.103.775	-	-		22.103.775
- Giảm khác	-	-	(22.103.775)	(1.465.889.015)		(1.487.992.790)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	22.103.775	-	48.650.388.260		348.672.492.035

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	196.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	40.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
a) Doanh thu	361.602.244.377	235.120.156.481
- Doanh thu bán hàng;	361.081.961.747	235.120.156.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	520.282.630	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	361.602.244.377	235.120.156.481
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.471.378.662	810.881.475
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	2.471.378.662	810.881.475
- Hàng bán bị trả lại.		

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	182.164.051.135	128.914.733.430
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	95.987.474.022	67.928.878.114
Cộng	278.151.525.157	196.843.611.544
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.687.476.831	2.014.231.520
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.533.989.604	-
Cộng	7.221.466.435	2.014.231.520
20. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	5.172.136.007	1.331.257.801
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.884.854.369	1.151.451.555
- Chi phí tài chính khác;	122.237.655	-
Cộng	8.179.228.031	2.482.709.356
21. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.000.000.000	-
- Tiền phạt thu được;	14.809.144	-
- Các khoản khác.	91.123.850	32.126.598
Cộng	9.105.932.994	32.126.598
22. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	8.765.022.222	-
- Các khoản bị phạt;	6.180.000	-
- Các khoản khác.	231.898.495	116.011.598
Cộng	9.003.100.717	116.011.598
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.218.519.736	1.089.660.798
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.218.519.736	1.089.660.798

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	37.151.377.541	23.296.625.873
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	37.151.377.541	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.833.333	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.207	5.824

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
Hợp tác đầu tư			
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	50.956.048.303	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.140.689.848	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	117.962.819.445	-
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư			
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	117.962.819.445	-
Người bán trả lại tiền			
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	16.668.000.000	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-	4.090.434.500
Phải thu khác			
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	50.956.048.303	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.140.689.848	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	-	700.000.000
Trả trước người bán			

Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	-	16.668.000.000
-----------------------------	------------------	---	----------------

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Mạnh Hùng**